

**CÔNG TY TNHH MTV IN VÀ THƯƠNG MẠI THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM
VINADATAXA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Tháng 03 năm 2018



(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.279.742.855	91.309.781.842
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.905.020.565	7.667.880.256
1. Tiền	111	5	3.905.020.565	7.667.880.256
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.581.292.594	44.095.077.726
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.243.124.830	33.285.576.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		613.596.424	10.682.842.939
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.336.761.714	738.848.716
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(612.190.374)	(612.190.374)
IV- Hàng tồn kho	140	10	35.712.575.760	38.180.248.572
1. Hàng tồn kho	141		35.712.575.760	38.303.909.312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(123.660.740)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.080.853.936	1.366.575.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	990.365.931	1.366.575.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	90.488.005	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.835.276.306	96.793.231.239
II- Tài sản cố định	220		110.685.405.280	96.103.948.874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	110.630.871.099	96.007.194.697
- Nguyên giá	222		224.589.832.451	196.573.969.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.958.961.352)	(100.566.775.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	54.534.181	96.754.177
- Nguyên giá	228		303.600.000	303.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(249.065.819)	(206.845.823)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.149.871.026	689.282.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	1.149.871.026	689.282.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		208.115.019.161	188.103.013.081

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		80.353.189.826	60.866.937.515
I- Nợ ngắn hạn	310		67.491.969.834	55.405.110.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.481.103.869	9.801.050.991
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.983.866.134	153.175.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	563.245.350	822.337.287
4. Phải trả người lao động	314		4.930.075.017	4.688.542.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	59.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	169.779.817	344.418.935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	42.212.419.837	34.830.110.015
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.151.479.810	4.705.975.717
II- Nợ dài hạn	330		12.861.219.992	5.461.827.236
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	12.842.889.226	5.429.304.910
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.330.766	32.522.326
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.761.829.335	127.236.075.566
I- Vốn chủ sở hữu	410	18	127.761.829.335	127.236.075.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.203.917.195	126.203.917.195
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.557.912.140	1.032.158.371
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		208.115.019.161	188.103.013.081

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Giám đốc




Hoàng Tuấn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	284.731.058.210	249.404.721.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	12.026.177	185.976.790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	284.719.032.033	249.218.744.286
4. Giá vốn hàng bán	11	21	253.763.114.848	222.410.296.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.955.917.185	26.808.448.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	74.739.384	180.173.705
7. Chi phí tài chính	22	23	5.528.514.521	2.519.538.320
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.219.545.657	2.498.086.235
8. Chi phí bán hàng	25	24	12.719.020.953	11.962.084.843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.377.974.180	8.967.402.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.405.146.915	3.539.596.308
11. Thu nhập khác	31	25	176.955.354	761.063.573
12. Chi phí khác	32	25	17.927.091	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	159.028.263	761.063.573
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.564.175.178	4.300.659.881
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	916.420.454	860.131.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.647.754.724	3.440.527.905

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Giám đốc



Hoàng Tuấn Minh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.564.175.178	4.300.659.881
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.526.405.199	11.386.260.311
- Các khoản dự phòng	03		(123.660.740)	(200.981.368)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(532.521)	(157.715)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68.259.230)	(675.046.484)
- Chi phí lãi vay	06		4.219.545.657	2.498.086.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.117.673.543	17.308.820.860
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.576.702.873)	(2.688.425.083)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.591.333.552	2.313.766.224
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.102.757.162	1.405.323.814
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(201.375.988)	328.950.788
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.102.548.973)	(2.656.570.087)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(830.458.776)	(1.148.051.835)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18.760.000	17.830.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.624.930.062)	(1.503.301.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.494.507.585	13.378.343.621
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.122.053.165)	(8.565.402.872)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		59.100.000	661.366.363
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.159.230	13.680.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.053.793.935)	(7.890.356.388)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		159.315.705.332	141.921.038.224
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(144.519.811.194)	(145.782.835.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.795.894.138	(3.861.797.260)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.763.392.212)	1.626.189.973
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.667.880.256	6.041.532.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		532.521	157.715
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	3.905.020.565	7.667.880.256

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Tuấn Minh

PHỤ LỤC 1B

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	612.190.374	612.190.374
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	42.212.419.837	34.830.110.015
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	42.212.419.837	34.830.110.015
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	12.842.889.226	5.429.304.910
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	12.842.889.226	5.429.304.910
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	127.036.075.566	175.000.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		4.209.684.585
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	3.498.799.228	4.016.379.453
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	3.620.723.955	4.528.206.209
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	986.747.254	860.131.976
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	830.458.776	1.148.051.835
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	979.551.900	470.580.335
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	1.363.495.593	386.115.278
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	4.583.679.653	2.681.122.280
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	4.583.679.653	2.681.122.280
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	17.137.705.910	14.616.041.914
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	17.137.705.910	14.616.041.914
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	472.757.345	822.337.287
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	2	4
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	2	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	810.000.000	1.480.500.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	810.000.000	1.291.500.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	33.750.000	30.800.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	162	156
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	21.233.000.000	21.319.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	22.237.000.000	20.498.000.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	12.479.000	12.002.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	255.000.000.000	275.410.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	4.500.000.000	4.060.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	24.000.000.000	24.500.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	6.775	6.599
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương



Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2018

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Hoàng Tuấn Minh

